

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN, 4-2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 25 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH

Kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2022 tỉnh Điện Biên

A. KINH TẾ

I. THU, CHI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 4 tháng ước đạt 507,16 tỷ đồng, tăng 25,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 488,05 tỷ đồng, tăng 22,09%, chiếm 96,23%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 9,16 tỷ đồng, chiếm 1,81%; thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp 9,95 tỷ, chiếm 1,96%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 4 tháng năm 2022 ước đạt 3.953,92 tỷ đồng, tăng 37,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 1.439,40 tỷ đồng, tăng 185,73%, chiếm 36,40%. Chi thường xuyên đạt 2.505,31 tỷ đồng, tăng 5,69%, chiếm 63,36%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 9,21 tỷ đồng, tăng 254,79%, chiếm 0,23%.

II. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

* **Lúa đông xuân:** Dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 9.768,19 ha, giảm 1,49% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, vượt 1,02% kế hoạch. Toàn tỉnh có 7/10 huyện, thị gieo cấy vượt kế hoạch; nguyên nhân do được đầu tư xây dựng mới, sửa chữa một số kênh mương đưa vào tưới tiêu tạo điều kiện cho các địa phương mở rộng diện tích gieo cấy trên những chân ruộng một vụ, vượt kế hoạch từ 1,08% đến 32,03%. Tuy nhiên, một số xã vùng cao thuộc huyện Mường Chà do nguồn nước tưới không đảm bảo nên diện tích gieo cấy đạt 97,43% kế hoạch. Thời tiết

trong tháng đã có những ngày mưa, tạo điều kiện cho lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt. Các giống lúa có năng suất, chất lượng cao như Bắc thơm số 7, IR64, Nghi hương, ... vẫn được các địa phương chú trọng đầu tư thâm canh, giống lúa đặc sản như Sóng cù, có năng suất cao, chất lượng gạo tốt, có giá trị kinh tế cao được bà con quan tâm mở rộng diện tích gieo cấy.

*** Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân so với cùng kỳ năm trước:**

Đến ngày 15/4 toàn tỉnh đã gieo trồng được 19.883,81 ha cây hàng năm khác, tăng 21,71%, trong đó: Ngô gieo trồng được 9.377,12 ha, tăng 31,56%; lạc gieo trồng được 582,0 ha, gấp 2,40 lần; đậu tương gieo trồng được 270,35 ha, gấp 4,29 lần; mía trồng được 51,3 ha, tăng 3,01%; sắn trồng được 6.866,0 ha, tăng 8,33%; khoai lang trồng được 33,0 ha, giảm 72,41%; dong giềng trồng được 982,90 ha, tăng 45,87%; rau các loại gieo trồng được 1.554,05 ha, tăng 0,57%; đậu các loại gieo trồng được 167,09 ha, giảm 6,07%. Nhìn chung tiến độ gieo trồng cây hàng năm khác vụ xuân năm nay tăng hơn so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân, do thời tiết tương đối thuận lợi nên bà con tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây ngô, các cây hàng năm khác như sắn, lạc, đậu tương.

*** Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:**

Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 5.158,0 ha; tăng 1.974,0 ha so với tháng trước; tăng 2.354,0 ha so với cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 9.635,0 ha (chủ yếu trên cây lúa, cà phê, ngô, cây ăn quả). Trong đó: Trên cây lúa tổng diện tích nhiễm 4.277,50 ha, tăng 2.287,10 ha so với tháng trước; tăng 1.755,70 ha so với cùng kỳ năm trước. Trên cây ngô tổng diện tích nhiễm 24,4 ha; cây cà phê 431,40 ha; cây ăn quả 254,90 ha; cây rừng (thông, keo) 127,0 ha. Trong tháng các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương tích cực thực hiện các biện pháp kỹ thuật kiểm tra, phát hiện và phun thuốc phòng trừ kịp thời ngăn chặn không để sâu, bệnh hại cây trồng lây lan ra diện rộng.

b) Chăn nuôi:

Nhìn chung tốc độ phát triển đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được chú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn vẫn gặp nhiều khó khăn do Dịch tả lợn Châu Phi, hiện chưa có vắc xin phòng bệnh, chưa có thuốc điều trị, vi rút có khả năng tồn tại lâu ngoài môi trường, đường lây truyền rất đa dạng, khó kiểm soát, lây lan nhanh và xâm nhiễm vào các cơ sở chăn nuôi lợn tập trung, quy mô lớn ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến phát triển chăn nuôi lợn, gây thiệt hại to lớn về kinh tế. Nhiều hộ chăn nuôi vẫn bỏ trống chuồng trại, chưa dám khôi phục sản xuất do tâm lý e ngại dịch bệnh tái phát nên chỉ tái đàn giản đơn, chưa mở rộng. Theo báo cáo của Chi cục Thú y, từ ngày 15/3 đến ngày 14/4/2022 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 2 huyện Điện Biên và Mường Ảng với tổng số lợn mắc bệnh và chết 79 con. Ngoài Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò, lợn, bệnh sung phù đầu ở lợn, ... vẫn xảy ra trên địa bàn các huyện Điện Biên, Tủa Chùa và Mường Nhé làm 11 con trâu, bò và 03 con lợn bị chết.

Ước tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 4 như sau: Đàn trâu 134.528 con, tăng 1,58% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 94.820 con, tăng 13,17% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn 301.212 con, tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm 4.632,41 nghìn con, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: gà 3.532,21 nghìn con, tăng 2,51% so với cùng kỳ năm trước).

Dự ước số đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng 4 như sau: Trâu 798 con, tăng 2,31%; sản lượng 220,74 tấn, tăng 1,94%. Bò 936 con, tăng 4,93%; sản lượng 187,25 tấn, tăng 4,60%. Lợn 20.036 con, giảm 1,80%; sản lượng thịt 988,05 tấn, tăng 0,43%. Gia cầm sản lượng thịt hơi xuất chuồng 400,54 tấn, tăng 3,90%; trứng gia cầm 6.555,37 nghìn quả, tăng 2,25% (thịt gà hơi 282,03 tấn, tăng 0,73%; trứng gà 4.946,50 nghìn quả, tăng 2,45%).

2. Sản xuất lâm nghiệp

Trong tháng, bà con nông dân ở vùng cao đang phát dọn nương rẫy, làm đất để chuẩn bị gieo trồng các loại cây hoa màu trên nương, nên tăng nguy cơ gây

cháy và phá rừng trái phép. Chi cục Kiểm lâm và các ban, ngành chức năng đã tăng cường phối hợp với các địa phương tiếp tục tổ chức tuyên truyền công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô hanh, thường xuyên xuống cơ sở kiểm tra, rà soát kiện toàn lại các tổ phòng cháy, chữa cháy; đồng thời, ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm về lâm luật. Tuy nhiên, hiện tượng phá rừng và vi phạm quy định QLBR vẫn xảy ra nhiều. Toàn tỉnh đã xảy ra 70 vụ vi phạm quy định về QLBR. Trong đó: phá rừng 51 vụ, với diện tích bị phá 12,21 ha, số vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá tăng cao so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân bà con phá rừng làm nương rẫy tại 7/10 huyện, thị xã, thành phố; khai thác rừng trái phép 02 vụ; mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép, ... 17 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 11,39 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 150,94 triệu đồng.

Dự ước sản lượng lâm sản khai thác tháng 4 năm 2022: Gỗ 1.078 m³, giảm 5,44% so với cùng kỳ năm trước; củi 67.107 Ste, giảm 2,42% so với cùng kỳ năm trước. Dự ước sản lượng lâm sản khai thác 4 tháng năm 2022: Gỗ 4.083 m³, giảm 5,79% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi được 262.357 Ste, giảm 2,05% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra bà con nông dân thu nhật các loại nông sản khác như măng đắng, mật ong, song mây và một số sản phẩm khác từ rừng để cải thiện và tăng thêm thu nhập.

3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt. Dự ước toàn tỉnh có 2.726,32 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.724,87 ha, tăng 2,48%). Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bè bòn tại huyện Tuần Giáo vẫn được duy trì và phát triển. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 255 cái với tổng thể tích 36.392 m³. Các cơ sở nuôi trồng thường xuyên kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho thủy sản sinh trưởng và phát triển, trong tháng không xảy ra dịch, bệnh. Thời tiết trong tháng có nhiều ngày mưa, nguồn nước cung cấp cho các ao hồ đảm bảo, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại

thủy sản, đặc biệt nguồn thức ăn trong tự nhiên của các loại thủy sản dồi dào hơn. Giá sản phẩm thủy sản ổn định, bà con yên tâm phát triển nuôi trồng thủy sản.

Dự ước sản lượng thủy sản tháng 4, 4 tháng và so với cùng kỳ năm trước như sau: Sản lượng nuôi trồng và thu hoạch tháng 4 đạt 382,38 tấn, tăng 9,63%, trong đó: Sản lượng nuôi trồng được 356,91 tấn, tăng 10,28%; sản lượng thủy sản khai thác được 25,47 tấn, tăng 1,27%. Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 4 tháng được 1.524,55 tấn, tăng 10,12%, trong đó: Sản lượng nuôi trồng được 1.426,87 tấn, tăng 10,81%; sản lượng thủy sản khai thác được 97,68 tấn, tăng 0,99%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 tăng 7,78% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 4,38%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,23%; sản xuất và phân phối điện tăng 26,47%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải tăng 6,09%. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 12,79%; trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,62%; sản xuất và phân phối điện tăng 35,91%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,37%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 của tỉnh có mức tăng trưởng khá, tuy nhiên tốc độ tăng giữa các ngành chưa đồng đều và chỉ tập trung tăng chủ yếu ở ngành khai khoáng và sản xuất thủy điện và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị). Nhiều ngành vẫn còn khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác, hợp đồng dài hạn để cung cấp sản phẩm, nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch đất nung trên địa bàn tỉnh Điện Biên giá thành cao, sức cạnh tranh kém trên thị trường tiêu thụ sản phẩm so với sản phẩm của một số tỉnh lân cận (Lai Châu); nhiều hộ dân ưu tiên lựa chọn gạch của Lai Châu để giảm bớt chi phí xây dựng; ngành sản xuất chè cây cao tại Tủa Chùa mặc dù được nhà nước hỗ trợ máy móc thiết bị chế biến thông qua nguồn kinh phí khuyến công nhưng sản phẩm chưa tìm được đầu ra và chưa cạnh tranh được với các loại chè ở Thái Nguyên, Sơn La,... sản xuất.

Một số sản phẩm chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất tăng 40,36%; đá xây dựng khác tăng 10,39%; điện thương phẩm tăng 5,69%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) tăng 5,05%. Sản phẩm giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Đồ nội thất bằng gỗ chưa được phân vào đầu giảm 12,44%; bàn bằng gỗ các loại giảm 11,63%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 4 tháng ước tăng 8,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 9,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,12%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,95%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 6,53%. Trong 4 tháng đầu năm 2022, một số sản phẩm tăng cao so với cùng kỳ như: Điện sản xuất tăng 27,39%; điện thương phẩm tăng 9,54%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 10,0%; đá xây dựng tăng 10,27%; bên cạnh đó một số đơn vị sản xuất ngành chế biến đã bị sụt giảm sản lượng so với cùng kỳ năm trước như: Xi măng Điện Biên giảm 5,20%; đồ nội thất bằng gỗ chưa được phân vào đầu giảm 2,10%; bàn bằng gỗ các loại giảm 1,26%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 giữ ổn định so với tháng trước và tăng 1,07% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,80%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,58%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,37% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,77%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,64%).

IV. VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Trong tháng thời tiết khô ráo tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động xây dựng các dự án, công trình được diễn ra liên tục, đảm bảo tiến độ đã ký kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 ước đạt 179,01 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước, giảm

21,35% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 120,51 tỷ đồng, tăng 3,93% và giảm 25,49%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 51,47 tỷ đồng, tăng 2,98 và giảm 11,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 7,02 tỷ đồng, tăng 2,45% và giảm 10,45%.

Dự ước 4 tháng năm 2022 thực hiện được 698,23 tỷ đồng, giảm 9,92% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 498,51 tỷ đồng, giảm 7,17%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 175,74 tỷ đồng, giảm 15,57%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 23,98 tỷ đồng, giảm 19,91%.

2.Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong tháng 4 đạt 1.221,83 tỷ đồng, tăng 5,32% so với tháng trước, tăng 10,15% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 491,50 tỷ đồng, tăng 7,40% và tăng 0,38% (vốn Trung ương quản lý đạt 246,58 tỷ đồng, tăng 10,20% và tăng 24,03%; vốn địa phương quản lý đạt 244,92 tỷ đồng, tăng 4,72% và giảm 15,79%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 730,33 tỷ đồng, tăng 3,97% và tăng 17,87%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện dự tính đạt 4.013,37 tỷ đồng, tăng 14,75% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 1.714,81 tỷ đồng, tăng 4,41% (vốn Trung ương quản lý đạt 813,91 tỷ đồng, tăng 20,66%; vốn địa phương quản lý đạt 900,90 tỷ đồng, giảm 6,91%). Vốn ngoài Nhà nước đạt 2.298,56 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa thực hiện.

V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - GIÁ CẢ - VẬN TẢI

1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 4, có dịp nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày kỷ niệm 30 năm thành lập thành phố Điện Biên Phủ (18/4/1992 – 18/4/2022). Với việc mở cửa hoạt động du lịch trở lại trong điều kiện bình thường mới, sản xuất kinh doanh hoạt động du lịch thích ứng an toàn, linh hoạt; sự hiếu khách của Nhân dân các dân tộc tỉnh Điện Biên và sự phát triển nhanh về kinh tế - xã hội trên địa bàn đã

thu hút được đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm quan, du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tính đạt 1.119,44 tỷ đồng, tăng 18,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.515,67 tỷ đồng, tăng 23,32% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4 ước tính đạt 1.015,38 tỷ đồng, tăng 0,67% so với tháng trước, tăng 18,48% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ các nhóm hàng cụ thể ở biểu sau:

Biểu 01: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 4 (Tỷ đồng)	4 tháng đầu năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 4 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.015,38	4.102,11	118,48	123,92
Lương thực, thực phẩm	359,46	1.454,62	118,26	124,52
Hàng may mặc	56,43	226,85	117,35	122,62
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	115,80	466,60	117,87	124,80
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,52	57,58	116,49	116,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	168,09	684,97	120,02	126,40
Ô tô các loại	4,20	16,82	108,92	110,89
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	89,26	357,66	114,79	117,07
Xăng, dầu các loại	117,06	473,40	123,02	128,68
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	6,53	26,29	119,67	118,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,90	15,40	119,34	117,02
Hàng hóa khác	38,33	153,34	118,95	123,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41,81	168,56	114,54	117,29

1.2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4 ước đạt 48,94 tỷ đồng, tăng 1,92% so với thực hiện tháng trước, tăng 19,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 4,24 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước, tăng 25,71% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ ăn uống đạt 44,70 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 19,29% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch vụ lưu trú ăn uống 4 tháng đầu năm 2022 đạt 191,35 tỷ đồng, tăng 16,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 14,74 tỷ đồng, tăng 9,06% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống đạt 176,61 tỷ đồng, tăng 16,88% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Dịch vụ khác

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 4 ước tính đạt 55,01 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 19,10% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 4 tháng đạt 221,87 tỷ đồng, tăng 18,99% so cùng kỳ năm trước.

2. Giá cả

***Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4*: So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa dịch vụ chính, có 4 nhóm giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,13%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,09%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 7,78%; nhóm giao thông giảm 0,68%, và 2 nhóm bình ổn là nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục, còn lại 5 nhóm tăng nhẹ đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 giảm 1,53% so với tháng trước, tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,53% so với kỳ gốc 2019.

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 4 tháng năm 2022*: CPI bình quân 4 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 4,09%, cụ thể như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,07%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,3%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,04%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 15,12%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,8%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,59%; nhóm giao thông tăng 18,99%, bưu chính viễn thông giảm 0,05%; nhóm

giáo dục tăng 0,35%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,51%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 1,08%.

*** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 4 tăng 0,68% so với tháng trước, tăng 23,05% so với cùng kỳ năm trước, tăng 75,98% so với kỳ gốc 2019; bình quân 4 tháng tăng 15,55% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 tăng 0,1% so với tháng trước, giảm 0,69% so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,43% so với kỳ gốc 2019; bình quân 4 tháng giảm 1,04% so cùng kỳ năm trước.

*** Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

3. Hoạt động Vận tải

*** Hoạt động vận tải tháng 4 năm 2022:**

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4 ước đạt 76,7 tỷ đồng, tăng 2,01% so với tháng trước và tăng 23,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 11,15 tỷ đồng, tăng 4,26% so với tháng trước, tăng 48,17% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 64,86 tỷ đồng, tăng 1,60% so với tháng trước và tăng 19,70% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 103,34 nghìn hành khách, tăng 4,05% so với tháng trước, tăng 49,66% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 16,21 triệu HK.Km, tăng 4,36% so với tháng trước, tăng 45,41% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 425,51 nghìn tấn, tăng 1,45% so với tháng trước, tăng 19,43% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19,52 triệu tấn.Km, tăng 1,51% so với tháng trước, tăng 19,66% cùng kỳ năm trước.

*** Hoạt động vận tải 4 tháng năm 2022:**

Tổng doanh thu đạt 291,92 tỷ đồng, tăng 16,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 41,72 tỷ đồng, tăng 18,74% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 247,8 tỷ đồng, tăng 16,11% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước 4 tháng đạt 368,87 nghìn hành khách, tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 60,04 triệu HK.Km, tăng 18,02% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.632,69 nghìn tấn, tăng 15,98% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 74,64 triệu tấn.Km, tăng 16,15% so với cùng kỳ năm trước.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. THIẾU ĐÓI TRONG DÂN

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh có 9.966 hộ với 46.943 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 7/10 huyện, thị xã, thành phố. Tỷ lệ hộ thiếu đói chiếm 7,25% so với tổng số hộ; tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói chiếm 7,45% so với tổng số nhân khẩu. So với cùng kỳ năm trước số hộ thiếu đói tăng 50,16% bằng 3.329 hộ; số nhân khẩu thiếu đói tăng 56,99% bằng 17.041 nhân khẩu. Đã cứu trợ 704,15 tấn gạo cho 9.966 hộ thiếu đói. Lũy kế từ ngày 15/12/2021 ngày 15/4/2022, trên địa bàn toàn tỉnh có 10.838 hộ thiếu đói với 50.097 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 8/10 huyện, thị xã, thành phố. So với cùng kỳ năm trước số hộ thiếu đói giảm 4,14% bằng 468 hộ; số nhân khẩu thiếu đói giảm 3,34% bằng 1.732 nhân khẩu. Tổng số gạo được cứu trợ là 751,46 tấn cho 10.838 hộ thiếu đói.

II. TÌNH HÌNH Y TẾ

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 4 cơ bản đã được kiểm soát. Tính từ ngày 01/01/2022 đến 18h ngày 20/4/2022 trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 86.490 trường hợp mắc Covid-19, tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố (có 20 trường hợp tử vong). Lũy tích, đến 18h ngày 20/4/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 87.124 ca mắc Covid-19, trong đó đã điều trị khỏi bệnh và ra viện

85.746 ca và có 20 ca tử vong. Hiện tại đang điều trị 1.358 ca tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố.

Tính đến ngày 14/4/2022, tỉnh Điện Biên tiêm được 1.082.497 liều, cụ thể: Đối tượng từ 18 tuổi trở lên đã tiêm được 953.636 liều (01 liều vắc xin 337.977, đạt 99,6%; 02 liều vắc xin 319.879, đạt 94,3%; 03 liều vắc xin 295.780, đạt 87,2%). Đối tượng từ 12 đến dưới 18 tuổi đã tiêm được 128.861 liều (01 liều vắc xin 67.396, đạt 99,5%; 02 liều vắc xin 61.465, đạt 90,7%).

III. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9, 10, 11 và giải toán trên máy tính lớp 11 năm học 2021-2022 đã có 3.331 thí sinh đăng ký dự thi (đăng ký dự thi các môn văn hoá lớp 9, 10, 11 là 3.095 thí sinh, thi giải toán trên máy tính cầm tay lớp 11 có 236 thí sinh).

Ngày 22/4/2022 UBND tỉnh ban hành Công văn số 1194/UBND-KGVX về việc phối hợp tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

IV. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.

1 Lĩnh vực văn hóa và gia đình:

**** Hoạt động Tuyên truyền:***

Sở Văn hóa và Thông tin hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh, tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19;... tuyên truyền Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Điện Biên lần thứ XI năm 2022.

**** Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp***

Đoàn Nghệ thuật phối hợp với TTVH-TTTH thành phố biểu diễn chương trình chào mừng Hội nghị giao ban các cụm đô thị vùng Tây Bắc tổ chức tại tỉnh Điện Biên; biểu diễn phục vụ Nhân dân các dân tộc nhân kỷ niệm 15 năm thành lập huyện Mường Ảng; Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại sân hành lễ tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ.

*** Hoạt động hệ thống Thư viện:**

Cấp mới và đổi 450 thẻ bạn đọc; luân chuyển 59.406 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng thư viện là 20.189 lượt.

*** Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa:**

Bảo tàng tỉnh tiến hành khảo sát bảo tồn nghề làm trang phục truyền thống dân tộc Cống bản Púng Bon, xã Pa Thom, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; khảo sát kiểm kê di sản văn hóa dân tộc Mông, ngành Mông đỏ trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, bảo tàng tỉnh đón tiếp 250 lượt khách tham quan Nhà trưng bày (trong đó, khách nước ngoài: 20 khách).

Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ chỉ đạo xây dựng phương án tạm thời tiếp nhận, quản lý, vận hành Bức tranh Panorama đưa vào phục vụ khách tham quan. Tổng số lượt khách tham quan trong tháng 10.114 lượt người, trong đó khách nước ngoài chiếm 63 lượt người.

Trong tháng 4, tổng số lượt khách tham quan Di tích chiến trường Điện Biên Phủ là 25.386 lượt người, trong đó khách nước ngoài chiếm 10 lượt người.

2. Lĩnh vực thể dục thể thao:

*** Phong trào TDTT quần chúng:**

Duy trì và phát triển tốt, cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh tích cực tham gia hưởng ứng.

*** Thể thao thành tích cao:**

Tiếp tục chỉ đạo, hoàn thiện Đề án phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Điện Biên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Cử đoàn Tham dự giải: Vô địch Karate miền Bắc lần thứ II, năm 2022 tại tỉnh Hải Dương; giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc tại tỉnh Phú Yên.

3. Lĩnh vực du lịch

Triển khai các nội dung phối hợp với Tiktok quảng bá du lịch Điện Biên. Thực hiện lập kênh Du lịch Điện Biên, đăng tải các video clip ngắn giới thiệu về

tiềm năng du lịch, các điểm đến, sản phẩm dịch vụ. Kênh đã được đánh dấu Tích xanh, nhiều video đã tiếp cận, thu hút nhiều lượt xem (trên 74 nghìn lượt/01 video).

Dự ước tháng 4 đón khoảng 35.140 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 31 lượt.

V. TAI NẠN GIAO THÔNG, CHÁY NỔ, VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

1. Tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/2/2022 đến ngày 14/3/2022) đã xảy ra 6 vụ tai nạn giao thông làm chết 7 người, bị thương 1 người, nguyên nhân đi sai làn đường, phần đường; người điều khiển phương tiện vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện và các nguyên nhân khác. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/3/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 11 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 12 người chết, 4 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn bằng năm trước, số người chết tăng 200%, số người bị thương giảm 69,23%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không làm chủ tốc độ, không đi đúng làn đường quy định và phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật và các nguyên nhân khác.

2. Cháy nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Điện Biên không xảy ra cháy nổ. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/3/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 1 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng nhưng không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 400 triệu đồng. Nguyên nhân của vụ cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

3. Vi phạm môi trường

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng 4 là 70 vụ; số vụ được xử lý 60 vụ với tổng số tiền xử phạt 150,94 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm tăng 89,19%; số vụ được xử lý tăng 100,0%; tổng số tiền xử phạt giảm 16,92%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm tăng 169,23%; số vụ được xử lý tăng 114,29%; tổng số tiền xử phạt tăng 123,61%. Lũy kế 4 tháng đầu năm số vụ vi phạm môi

trường 182 vụ, tăng 70,09%; số vụ được xử lý 146 vụ, tăng 53,68% với tổng số tiền xử phạt 487,38 triệu đồng, tăng 106,73%.

VI. THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Đêm ngày 28/3 đến sáng ngày 29/3/2022 đã xảy ra mưa, gió giật mạnh gây ra thiệt hại trên địa bàn huyện Nậm Pồ: làm thiệt hại 7 ngôi nhà, ước tổng thiệt hại khoảng 185 triệu đồng. So với tháng trước, thiệt hại về thiên tai giảm mạnh, giảm 98,03%. Lũy kế từ đầu năm tới thời điểm báo cáo thiên tai làm thiệt hại: 8 ngôi nhà, 475,06 ha lúa, 573 con gia súc bị chết, 30m kênh mương bị sạt lở, 90m khối đất đá sạt lở xuống đường giao thông, 1 điểm trường bị sạt đất từ tà luy dương và nhiều tài sản khác; tổng giá trị thiệt hại là 9.699,7 triệu đồng, tăng 332,44% so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 4 và 4 tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN

THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (4 tháng so với cùng kỳ)

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN



507,16 tỷ đồng
↑ 25,98%

3.953,92 tỷ đồng
↑ 37,44%

CHI NGÂN SÁCH



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) Tháng 4/2022

So với tháng
4/2021

▲ 3,06%

So với tháng
3/2022

▼ 1,53%

So với tháng
12/2021

▼ 0,03%

So với kỳ gốc 2019

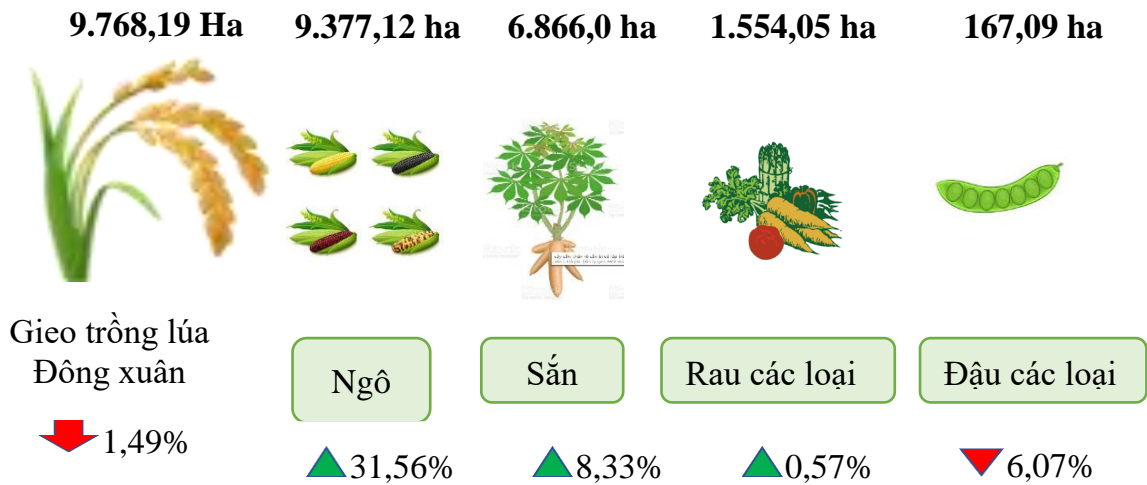
▲ 8,53%



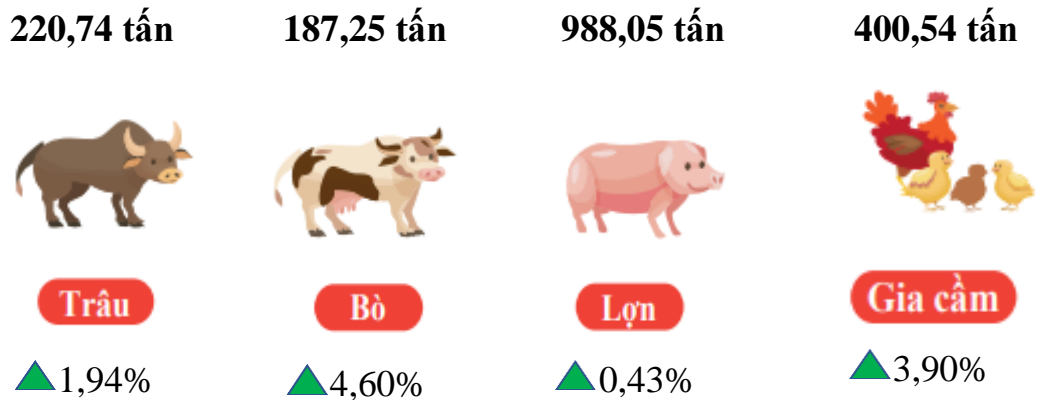
Chỉ số CPI bình quân 4 tháng so cùng kỳ năm trước ▲ 4,09%

TÌNH HÌNH SẢN SUẤT NÔNG NGHIỆP
(tính đến ngày 15/4/2022)
TRỒNG TRỌT

Diện tích cây hoa màu vụ Đông Xuân



Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng
(Tháng 4 so với cùng kỳ năm trước)



KHAI THÁC LÂM SẢN
(tháng 4 với cùng kỳ)



Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2022
382,38 tấn ▲ 9,63% so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng
356,91 tấn ▲ 10,28%

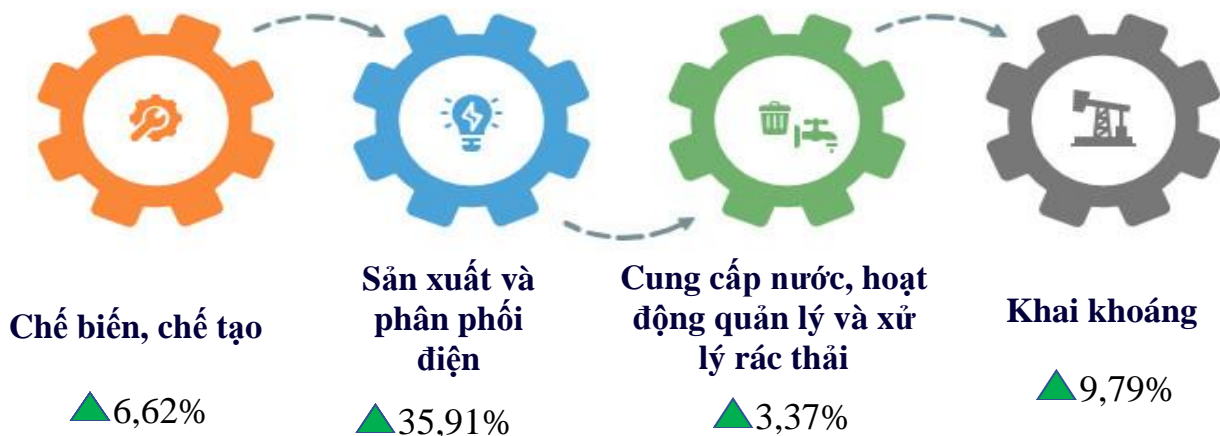


Khai thác
25,47 tấn ▲ 1,27%



CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 ▲12,79% so với cùng kỳ năm trước.



VỐN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ (Tháng 4 với cùng kỳ năm trước)

1.221,83 tỷ đồng



Vốn toàn xã hội

▲10,15%

1.119,44 tỷ đồng



Tổng mức BLHH và Doanh thu DVTD

▲18,57%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



(15/2/2022-14/3/2022)
6 vụ

(Lũy kế tính từ 5/02/2021 đến 18h ngày 20/4/2022)

Số người mắc
87.124 người



Tử vong
20 người

Khỏi ra viện
85.746 người

Tình hình dịch bệnh Covid-19

Số người chết



(15/2/2022-14/3/2022)
7 người

Số người bị thương



(15/2/2022-14/3/2022)
1 người

Xảy ra 70 vụ

Số vụ xử phạt
60 vụ

Tiền phạt 150,94
triệu đồng



Vi phạm môi trường
Tháng 4

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4 và 4 tháng năm 2022

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 4 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 4 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 4 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	116.257	123.143	507.157	125,98	100,00	100,00
I. Thu nội địa	113.698	120.952	488.047	122,09	96,23	99,30
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	16.524	17.350	67.303	95,93	13,27	17,43
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	21	22	132	128,16	0,03	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	28.694	30.129	141.078	127,88	27,82	27,40
Thuế thu nhập cá nhân	7.669	8.052	33.891	158,70	6,68	5,31
Thuế bảo vệ môi trường	12.705	13.340	62.235	102,53	12,27	15,08
Thu phí, lệ phí	9.347	9.814	40.059	96,91	7,90	10,27
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>7.000</i>	<i>7.350</i>	<i>28.395</i>	<i>95,95</i>	<i>5,60</i>	<i>7,35</i>
Các khoản thu về nhà, đất	30.719	32.255	111.974	173,14	22,08	16,07
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.935	5.082	13.815	89,00	2,72	3,86
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	255	268	1.908	45,91	0,38	1,03
Thu khác ngân sách	4.829	4.640	15.652	146,79	3,09	2,65
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						0,07
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,						0,13
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.146	2.191	9.162	1.107,86	1,81	0,21
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	413		9.948	504,21	1,96	0,49

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 4 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 4 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 4 tháng năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.087.057	1.190.763	3.953.923	137,44	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	469.765	516.742	1.439.404	285,73	36,40	17,51
II. Chi trả nợ lãi						
III. Chi thường xuyên	613.929	670.322	2.505.305	105,69	63,36	82,39
Chi quốc phòng	17.734	19.507	62.294	98,77	1,58	2,19
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.388	51.527	209.001	103,52	5,29	7,02
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	291.372	320.509	1.133.428	111,45	28,67	35,35
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	32.898	36.188	223.128	73,89	5,64	10,50
Chi khoa học, công nghệ	727	800	1.909	25,23	0,05	0,26
Chi văn hóa, thông tin	6.799	7.479	21.561	104,06	0,55	0,72
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.622	2.884	9.205	82,22	0,23	0,39
Chi thể dục, thể thao	1.734	1.907	5.587	186,36	0,14	0,10
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.094	4.503	28.649	165,90	0,72	0,60
Chi sự nghiệp kinh tế	52.765	58.042	258.352	115,07	6,53	7,80
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	118.010	129.811	437.444	101,52	11,06	14,98
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	32.808	36.089	103.613	166,44	2,62	2,16
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	978	1.076	11.134	123,10	0,28	0,31
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	3.363	3.699	9.214	354,79	0,23	0,09

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	9.916,20	9.768,19	98,51
Lúa đông xuân	9.916,20	9.768,19	98,51
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân			
Ngô	7.127,42	9.377,12	131,56
Lạc	242,22	582,00	240,28
Đậu tương	63,00	270,35	429,13
Mía	49,80	51,30	103,01
Sắn	6.338,20	6.866,00	108,33
Khoai lang	119,59	33,00	27,59
Dong giềng	673,80	982,90	145,87
Rau các loại	1.545,18	1.554,05	100,57
Đậu các loại	177,88	167,09	93,93
3. Chăn nuôi (tháng 4)			
Trâu (Con)	132.438	134.528	101,58
Bò (Con)	83.785	94.820	113,17
Lợn (Con)	295.607	301.212	101,90
Gia cầm (Nghìn con)	4.485,37	4.632,41	103,28

4. Lâm nghiệp - Thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	1.078,00	4.083,00	94,56	94,21
Sản lượng củi khai thác	Ste	67.107,00	262.357,00	97,58	97,95
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ	51,00	121,00	392,31	224,07
Diện tích rừng bị phá	Ha	12,21	30,90	598,53	311,49
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha		2.726,32		102,48
Tổng sản lượng	Tấn	382,38	1.524,55	109,63	110,12
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	356,91	1.426,87	110,28	110,81
Sản lượng khai thác	Tấn	25,47	97,68	101,27	100,99

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,47	107,78	112,79	108,78
Khai khoáng	116,22	104,38	109,79	109,03
Khai thác than cứng và than non	0,00	0,00	0,00	0,00
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	115,42	86,64	109,00	109,57
Khai khoáng khác	117,81	104,61	111,12	111,04
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,93	102,23	106,62	104,12
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,93	100,13	108,11	105,20
Sản xuất đồ uống	107,23	103,03	108,07	108,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	96,55	105,08	100,97	99,00
Sản xuất trang phục	100,62	100,82	103,00	93,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	0,00	0,00	49,39
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,76	107,70	108,03	105,93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	104,92	102,79	108,49	107,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,00	0,00	0,00	51,77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130,91	112,80	146,51	128,02
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	131,39	105,21	105,39	102,48
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,56	108,14	115,10	111,49
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,15	100,65	96,84	102,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,62	96,77	77,82	77,82
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,96	101,82	91,45	98,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,96	126,47	135,91	124,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,99	106,09	103,37	106,53

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,24	103,89	104,01	104,76
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,84	109,99	102,32	109,80
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	2022	2022
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	0	0	0	0,00	0,00
Đá xây dựng khác	M3	78.914	82.874	298.959	110,39	110,27
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27,40	27,20	111,30	101,12	101,00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	67,70	67,29	274,02	105,05	102,34
Xi măng Portland đen	Tấn	25.200	26.500	90.202	98,51	94,80
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	69	73	301	88,37	98,74
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	250	246	1.002	87,56	97,90
Điện sản xuất	Triệu KWh	20,94	27,25	91,35	140,36	127,39
Điện thương phẩm	Triệu KWh	22,10	22,30	91,90	105,69	109,54
Nước uống được	1000 m3	605,00	633,00	2.519,00	104,98	105,18
Nước không uống được	1000 m3	760,00	773,00	3.168,30	101,18	103,54
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.300,00	3.618,00	14.658,00	102,00	110,00

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng	4 tháng năm báo cáo	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	4/2022	so với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Kế hoạch	Cùng kỳ
2022	2022	2022	trước (%)	báo cáo	năm trước	
TỔNG SỐ	172.795	179.008	698.229	78,65	25,35	90,08
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	115.960	120.514	498.509	74,51	23,90	92,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	46.511	48.634	234.877	103,80	18,66	134,47
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6.281	6.670	23.591	144,22	3,25	167,72
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	66.314	66.393	246.658	62,89	36,07	72,44
Vốn nước ngoài (ODA)	0	1.150	3.306	147,06	3,91	61,21
Xổ số kiến thiết	2.052	2.186	7.992	115,36	22,20	116,93
Vốn khác	1.083	2.151	5.676	32,33	25,00	59,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	49.983	51.474	175.738	88,70	30,28	84,43
Vốn cân đối ngân sách huyện	10.819	11.132	45.540	87,99	25,81	94,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.687	3.027	10.547	94,18	21,09	92,85
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.079	40.236	129.897	88,91	32,28	81,45
Vốn khác	85	106	301	87,60	20,17	68,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6.852	7.020	23.983	89,55	27,06	80,09
Vốn cân đối ngân sách xã	132	136	574	104,62	23,57	109,54
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất			-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.720	6.884	23.409	89,30	27,16	79,57
Vốn khác		-				

8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
					4 tháng năm báo cáo so với (%)	
					Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1.160.090	1.221.828	4.013.369	110,15	23,23	114,75
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	457.636	491.501	1.714.808	100,38	20,89	104,41
1. Vốn trung ương quản lý	223.754	246.577	813.905	124,03	17,88	120,66
a. Vốn ngân sách nhà nước	159.362	178.894	576.492	141,38	17,49	126,12
b. Trái phiếu chính phủ	18.077	19.027	73.743	80,75	14,53	88,62
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	30.086	31.533	113.526	95,37	22,78	113,74
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	130	146	9.508	121,67	13,69	123,63
f. Vốn khác	16.099	16.977	40.636	109,35	22,54	151,94
2. Vốn địa phương quản lý	233.882	244.924	900.903	84,21	24,65	93,09
a. Vốn ngân sách nhà nước	172.795	179.008	698.229	78,65	25,35	90,08
b. Trái phiếu chính phủ						0,00
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	34.197	36.008	120.192	99,60	22,30	100,10
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	304	361	1.794	93,52	34,30	92,71
f. Vốn khác	26.586	29.547	80.688	115,49	22,63	116,18
II. Vốn ngoài nhà nước	702.454	730.327	2.298.561	117,87	25,34	123,90
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	146.624	163.444	589.306	127,21	21,66	128,43
- Vốn tự có	77.540	83.798	343.309	132,62	25,24	137,00
- Vốn khác	69.084	79.646	245.997	121,98	18,08	118,11
2. Vốn đầu tư của dân cư	555.830	566.883	1.709.255	115,43	26,92	122,42
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4 2022	4 tháng 2022
Tổng số	1.111.049,16	1.119.441,61	4.515.669,43	118,57	123,32
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.008.579,16	1.015.380,61	4.102.114,43	118,48	123,92
Doanh thu dịch vụ lưu trú	4.018,00	4.239,00	14.739,00	125,71	109,06
Doanh thu dịch vụ ăn uống	43.993,00	44.696,00	176.613,00	119,29	116,88
Doanh thu du lịch lữ hành	99,00	112,00	333,00	155,77	101,71
Doanh thu dịch vụ khác	54.360,00	55.014,00	221.870,00	119,10	118,99

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4 năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 4	4 tháng
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1.008.579,16	1.015.380,61	4.102.114,43	118,48	123,92
Lương thực, thực phẩm	357.067,04	359.455,55	1.454.622,97	118,26	124,52
Hàng may mặc	56.097,02	56.428,38	226.848,74	117,35	122,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	114.520,00	115.802,50	466.603,00	117,87	124,80
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.305,41	14.523,50	57.575,82	116,49	116,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	167.424,24	168.085,35	684.973,23	120,02	126,40
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.162,00	4.201,00	16.824,00	108,92	110,89
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	88.558,54	89.260,43	357.659,75	114,79	117,07
Xăng, dầu các loại	116.536,95	117.061,00	473.402,90	123,02	128,68
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	6.501,60	6.534,79	26.293,10	119,67	118,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.874,00	3.896,00	15.404,00	119,34	117,02
Hàng hóa khác	38.072,52	38.326,87	153.344,17	118,95	123,19
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.459,84	41.805,24	168.562,75	114,54	117,29

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
				tháng 3	tháng 4
	năm	năm	năm	Tháng 4	4 tháng
2022	2022	2022	2022	2022	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	48.011,00	48.935,00	191.352,00	119,82	116,24
Dịch vụ lưu trú	4.018,00	4.239,00	14.739,00	125,71	109,06
Dịch vụ ăn uống	43.993,00	44.696,00	176.613,00	119,29	116,88
Du lịch lữ hành	99,00	112,00	333,00	155,77	101,71
Dịch vụ khác	54.360,00	55.014,00	221.870,00	119,10	118,99

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 4 năm báo cáo so với				Bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 3 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,53	103,06	99,97	98,47	104,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,33	97,98	100,27	99,87	97,93
<i>Trong đó:</i> Lương thực	100,34	94,77	100,78	100,33	94,87
Thực phẩm	110,33	97,93	100,25	99,77	97,86
Ăn uống ngoài gia đình	104,83	99,86	100,06	100,03	99,86
Đồ uống và thuốc lá	103,12	100,26	100,16	100,07	100,30
May mặc, mũ nón và giày dép	107,16	100,96	100,12	99,91	101,04
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	112,25	108,43	93,25	92,22	115,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,59	100,63	100,21	100,01	100,80
Thuốc và dịch vụ y tế	105,66	100,45	100,17	100,03	100,59
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	117,07	119,59	109,02	99,32	118,99
Bưu chính viễn thông	99,74	99,97	100,00	100,00	99,95
Giáo dục	102,94	100,31	100,00	100,00	100,35
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,70	99,45	100,29	100,06	99,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,08	100,82	100,05	100,06	101,08
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	175,98	123,05	112,05	100,68	115,55
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	98,57	99,31	100,15	100,10	98,96

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4, 4 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với	
				cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4 2022	4 tháng 2022
TỔNG SỐ	75.189,20	76.696,80	291.921,60	123,45	116,65
Vận tải hành khách	10.697,90	11.153,10	41.722,10	148,17	118,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8,90	9,10	36,00	113,75	110,43
Đường bộ	10.689,00	11.144,00	41.686,10	148,21	118,74
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	63.841,30	64.859,70	247.800,50	119,70	116,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8,30	8,50	33,80	104,94	102,42
Đường bộ	63.833,00	64.851,20	247.766,70	119,70	116,12
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	650,00	684,00	2.399,00	163,79	140,95

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4, 4 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4 2022	4 tháng 2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	99,316	103,338	386,870	149,66	119,04
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,024	0,025	0,098	115,30	110,92
Đường bộ	99,292	103,313	386,772	149,67	119,04
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	15.532,517	16.210,487	60.039,695	145,41	118,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,868	0,887	3,511	113,64	110,39
Đường bộ	15.531,649	16.209,600	60.036,184	145,41	118,02
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	419,434	425,507	1.623,687	119,43	115,98
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,033	0,034	0,135	105,15	102,48
Đường bộ	419,401	425,473	1.623,552	119,43	115,98
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	19.232,484	19.523,402	74.638,018	119,66	116,15
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,996	1,019	4,055	104,78	102,35
Đường bộ	19.231,488	19.522,383	74.633,963	119,66	116,15
Hàng không					

15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	11	300,00	150,00	100,00
Đường bộ	6	11	300,00	150,00	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	7	12	700,00	700,00	300,00
Đường bộ	7	12	700,00	700,00	300,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	4	100,00	20,00	30,77
Đường bộ	1	4	100,00	20,00	30,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	1			11,11
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	400			9,18
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	70	182	189,19	269,23	170,09
Số vụ đã xử lý (Vụ)	60	146	200,00	214,29	153,68
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	150,94	487,38	83,08	223,61	206,73
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	9.966	10.838	1.142,89	150,16	95,86
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	46.943	50.097	1.488,36	156,99	96,66